BỘ CÔNG THƯƠNG
THƯƠNG VỤ VIỆT NAM TẠI ÚC

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG CỘNG HÒA QUẦN ĐẢO MARSHALL

Tháng 6/2016

THÔNG TIN CƠ BẢN	
Tên đầy đủ	REPUBLIC OF THE MARSHALL ISLANDS
Biểu tượng	
Vị trí địa lý	Nằm ở Tây Nam Thái Bình Dương, giáp Kiribati về phía Nam và Micronesia về phía Tây. 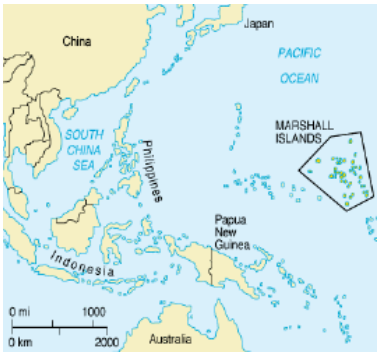
Khí hậu	Nhiệt đới chia làm 2 mùa: mùa khô và mùa mưa. Tài nguyên: nhiều bờ biển thuận lợi cho đánh bắt hải sản, đất đai thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, dừa, khoai, sắn.
Quốc khánh	21/10/1986
Diện tích	181 km^2
Dân số	54 474
Mật độ dân số	301 người/km^2
Tôn giáo	Thiên chúa giáo, đa số theo Cơ đốc giáo
Ngôn ngữ	Tiếng Anh và tiếng Marshallese.
Thủ đô	Majuro
GDP	0.2 tỷ USD (2015)
Nguồn tài nguyên thiên nhiên	Dừa, hải sản, mỏ phốt phát, khoáng chất dưới đáy biển
Sản phẩm nông nghiệp chính	Dừa, cà chua, dưa hấu, khoai môn, cây bánh mỳ, trái cây; lợn, gà.
Sản phẩm công nghiệp chính	Cùi dừa khô, chế biến cá ngừ; các sản phẩm thủ công mỹ nghệ (chủ yếu từ vỏ sò, gỗ, ngọc trai…); du lịch.

TỔNG QUAN VỀ MARSHALL

I. Chính trị

1. Lãnh đạo chủ chốt

Tổng thống: Phd, Hilda Heine, từ 28 tháng 01 năm 2016

2. Tổ chức nhà nước

Chính thể: Chính phủ lập hiến trong liên hiệp tự do với Mỹ.

Hiến pháp: Thông qua ngày 1-5-1979. Theo hiến pháp này, nhà nước quần đảo Marshall là nhà nước Cộng hòa và quyền lập pháp nằm trong tay quốc hội gồm 33 thành viên được bầu lại 4 năm 1 lần. Thượng nghị viện gồm 12 thành viên. Các thành viên sẽ bầu ra Tổng thống và Tổng thống bổ nhiệm nội các bao gồm 10 Bộ trưởng, một số Thống đốc và các quan chức khác.

Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ: Tổng thống.

Cơ quan lập pháp: Quốc hội (33 ghế, được bầu theo phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 4 năm).

Cơ quan tư pháp: Tòa án Tối cao, Tòa án cấp cao.

Chế độ bầu cử: Từ 18 tuổi trở lên, phổ thông đầu phiếu.

II. Kinh tế

1. Tổng quan

Các chỉ số kinh tế	2010	2011	2012	2013	2014	2015
GDP (tỷ USD)	0.18	0.18	0.18	0.19	0.19	0.2
GDP đầu người (USD)	3,097.4	3,253.6	3,455.3	3,571.7	3,538.6	3,527.3
Tăng trưởng GDP (tỷ lệ % thay đổi)	6.1	0.0	4.7	3.0	0.5	1.7
Lạm phát (tỷ lệ % thay đổi)	1.8	5.4	4.3	1.9	1.1	-0.6

Các mặt hàng xuất khẩu chính	TT	Tốp 5 mặt hàng xuất khẩu năm 2014	Trị giá (triệu AUD)
	1	Tàu chở hàng và tàu chở khách	369
	2	Phi lê cá đông lạnh	102
	3	Thuyền giải trí	60.9

	4	Tàu thủy cho mục đích đặc biệt	40.1
	5	Dầu mỏ tinh chế	17.1
Các đối tác xuất khẩu chính	**TT**	**Tốp 5 thị trường xuất khẩu năm 2014**	**Trị giá (triệu AUD)**
	1	Ba Lan	205
	2	Hy Lạp	79.2
	3	Hàn Quốc	60.7
	4	Malta	47.7
	5	Trung Quốc	41.4
Các mặt hàng nhập khẩu chính	**TT**	**Tốp 5 mặt hàng nhập khẩu năm 2014**	**Trị giá (triệu AUD)**
	1	Tàu chở hàng và tàu chở khách	7730
	2	Tàu thủy cho mục đích đặc biệt	2520
	3	Dầu mỏ tinh chế	311
	4	Thuyền giải trí	43.3
	5	Chân vịt của thuyền	37.9
Các đối tác nhập khẩu chính	**TT**	**Tốp 5 thị trường nhập khẩu năm 2014**	**Trị giá (triệu AUD)**
	1	Hàn Quốc	8050
	2	Đức	756
	3	Trung Quốc	601
	4	Philippines	261
	5	Đan Mạch	208

Quần đảo Marshall đứng thứ 161 trong lĩnh vực xuất khẩu trên nền kinh tế thế giới. Năm 2014, kim ngạch xuất khẩu của nước này đạt khoảng 620 triệu USD và kim ngạch nhập khẩu khoảng 10.8 tỷ USD.

Chính phủ quần đảo này đặt mục tiêu cho sự ổn định của nền kinh tế và thiết lập một kế hoạch cải cách dài hạn (về ngân sách, tài chính…) để đảm bảo cho sự tăng trưởng bền vững. Chính phủ cũng cố gắng phát triển các nguồn tài nguyên biển của nước này (như đánh bắt và nuôi trồng thủy sản); ngành du lịch và ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, ngành du lịch rất khó để phát triển do chi phí để đến quốc gia này rất cao. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng thúc đẩy việc cấp giấy phép đánh bắt thủy sản cho các đội tàu nước ngoài và đã thu hút doanh thu đáng kể từ việc này (quần đảo Marshall đang đứng thứ 4 thế giới về số lượng tàu được đăng ký mỗi năm, khoảng 1400 tàu/năm). Ngoài ra, các ngành dịch vụ và ngân hàng đang phát triển tương đối khả quan.

Quần đảo này phụ thuộc rất nhiều vào viện trợ nước ngoài, chiếm gần 70% GDP (năm 2014). Mỹ là nước viện trợ chính cho Mác-san, khoảng 70 triệu USD mỗi năm. Các khoản viện trợ được sử dụng vào các ngành ưu tiên nhất

định như giáo dục, chăm sóc sức khỏe, môi trường, tăng cường xây dựng cở sở hạ tầng công cộng và phát triển khu vực tư nhân. Rào cản lớn nhất đối với sự phát triển của quốc gia này là vị trí địa lý, nó không phù hợp cho việc sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, nguồn cung cấp tài nguyên thiên nhiên là rất hạn chế; tỷ lệ thất nghiệp cao (chiếm khoảng 1/3 dân số). Đất nước này còn được coi là thiên đường về thuế, khi có rất nhiều cáo buộc cho rằng các doanh nghiệp thường trốn thuế.

Bạn hàng chủ yếu: Mỹ, Nhật Bản

Quan hệ đối ngoại: Marshall có quan hệ với nhiều nước như Mỹ, Trung Quốc, Ô-xtrây-lia, Nhật Bản, Đức, Malaysia, Singapore và nhiều nước Nam Thái Bình Dương khác.

Quan hệ quốc tế: Tham gia các tổ chức quốc tế ASDB, ESCAP, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, IMF, Interpol, ITU, UN, UNCTAD, UNESCO, WMO, v.v..

Các lĩnh vực kinh tế	**Nông nghiệp**	**Công nghiệp**	**Dịch vụ**
Tỷ lệ lao động (bằng % tổng số lao động)	11.0	9.4	79.6
Giá trị gia tăng (bằng % của GDP)	18.7	10.5	70.8
Giá trị gia tăng (% thay đổi thường niên)	-2.9	-12.1	1.4

2. Quan hệ với Việt Nam

Ngày 01 tháng 7 năm 1992, Việt Nam và Marshall thiết lập quan hệ ngoại giao. Chủ tịch Quốc hội và Bộ trưởng Ngoại giao Marshall đã thăm Việt Nam; ngoài ra hai nước đã ký hiệp định vận chuyển hàng không ngày 17 tháng 6 năm 1997.

Hiện Việt Nam và Marshall chưa có có quan hệ thương mại đáng kể.